

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 06/2025/DS - ST
Ngày 17 - 6 - 2025
v/v "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Chương và bà Ksor H'Qúa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2025/TLST – DS, ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1959. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1990 và bà Hà Thị T1, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Cùng cư trú: Buôn C, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, anh Nguyễn Đức T và vợ là chị Hà Thị T1 có đến vay của tôi số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Hẹn đến ngày 06 tháng 06 năm 2023 trả tiền gốc, lãi thì trả hàng tháng. Anh T và chị T1 trả lãi cho tôi đến tháng 06 năm 2023 cũng là thời điểm phải trả gốc nhưng anh T và chị T1 lại tiếp tục viết hợp đồng vay tiền hẹn trả

số tiền nợ này đến ngày 16 tháng 8 năm 2023 sẽ trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên đến thời hạn thì anh T và chị T1 không trả cho tôi như đã thỏa thuận. Mặc dù tôi đã yêu cầu anh T chị T1 trả cho tôi nhiều lần, nhưng anh T và chị T1 cố tình trốn tránh, tôi gọi điện nhưng không nghe.

Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết giúp tôi, buộc anh Nguyễn Đức T và vợ là chị Hà Thị T1 trả cho tôi số tiền gốc là 100.000.000 đồng, và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 07 tháng 7 năm 2023 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 không có bản tự khai, không đến Tòa án để trình bày, không trực tiếp tham gia và cũng không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng tại Tòa án nên không thể ghi nhận ý kiến.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Ngày 06/02/2023, ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Hà Thị T1 có đến vay của bà N số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là theo quy định của pháp luật. Hẹn đến ngày 06/6/2023 trả tiền gốc, lãi thì trả hàng tháng. Ông T và bà T1 trả lãi cho bà N đến ngày 06/6/2023 là thời điểm phải trả gốc, nhưng ông T và bà T1 hẹn đến ngày 16/8/2023 sẽ trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên đến thời hạn thì ông T và bà T1 không trả cho bà N như đã thỏa thuận. Mặc dù N đã yêu cầu ông T và bà T1 trả cho bà nhiều lần, nhưng ông T và bà T1 cố tình trốn tránh, không trả.

Nay bà N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc ông T và bà T1 thanh toán cho bà số tiền gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không hợp tác, cũng không có bất cứ lời khai nào trong hồ sơ, bị đơn đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cho nên không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ vào chứng cứ, các lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà N và ông T, bà T1 có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, cụ thể:

Hợp đồng vay tiền ngày 06/6/2023 với nội dung ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 vay bà Đỗ Thị N số tiền 100.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của bà Hà Thị T1, ông Nguyễn Đức T.

Như vậy, việc ông T và bà T1 xác lập giao dịch dân sự với bà N là có thật, các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản, có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Khi đến hạn thanh toán mặc dù bà N đòi nhiều lần nhưng ông T và bà T1 không trả là vi phạm về nghĩa vụ dân sự.

Do vậy bà N khởi kiện yêu cầu ông T và bà T1 liên đới trả nợ số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS,
- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 463, 466, 470 của BLDS,

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N buộc bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 liên đới trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật

Về án phí: Ông T và bà T1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Đỗ Thị N khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 có nơi cư trú tại xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa,... đến lần thứ hai cho bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 nhưng ông T, bà T1 không có bản trình bày, ý kiến và không đến tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng

dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án

Căn cứ vào chứng cứ là 01 (Một) “Hợp đồng vay tiền” được lập thành văn bản bằng giấy A4 ghi ngày 06/02/2023 ông Nguyễn Đức T, bà Hà Thị T1 vay bà N số tiền 100.000.000 đồng có chữ ký của bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Đức T, bà Hà Thị T1 mà nguyên đơn bà Đỗ Thị N đã cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định ông T, bà T1 đã biết và thỏa thuận xác lập một hợp đồng vay tài sản là tiền 100.000.000 đồng của bà N. Ông T, bà T1 hẹn trả khoản nợ 100.000.000 đồng vào ngày 06/6/2023, tiếp đó ngày 16/6/2023 bà T1 lại lập hợp đồng hẹn đến ngày 16/8/2023 trả nợ cho bà N. Nguyên đơn và bị đơn không không phản đối tình tiết này vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi đến thời hạn trả nợ cho bà N nhưng ông T, bà T1 không thực hiện việc trả tiền cho bà N (mặc dù bà N đã thông báo và đến đòi nhiều lần) là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà N là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Trong Hợp đồng vay tiền ngày 06/02/2023 của ông T, bà T1 với bà N thì các bên có thỏa thuận trả lãi theo thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể, nhưng bà N khai là có thỏa thuận là lãi suất 1%/tháng, Trong Hợp đồng vay tiền này ông T, bà T1 có hẹn là tháng 06/6/2023, rồi tiếp tục hẹn đến 16/8/2023 trả nợ và lãi cho nên khẳng định đây là hợp đồng vay tiền có lãi. Tuy nhiên đến hạn ông T, bà T1 không trả nợ, mới trả lãi đến ngày 06/6/2023. Tại phiên tòa bà N yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng của tổng số tiền nợ gốc từ ngày 07/7/2023 đến ngày xét xử là phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Tiền lãi ông T, bà T1 phải trả là $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\% : 30 \times 711 \text{ ngày} = 23.700.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, xử buộc bị đơn ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà N 100.000.000 đồng (tiền nợ gốc) + 23.700.000 đồng (tiền lãi) = 123.700.000 (Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà N được chấp nhận nên bị đơn ông T, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự 2015,

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về tiền nợ: Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị N 100.000.000 đồng (tiền nợ gốc) + 23.700.000 đồng (tiền lãi) = 123.700.000 (Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. Về án phí:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp 123.700.000 đồng x 5% = 6.185.000 đồng (*Sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Đỗ Thị N toàn bộ số tiền án phí đã tạm nộp án phí trước đây là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004397 ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/6/2025), còn bị đơn ông Nguyễn Đức T và bà Hà Thị T1 vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án nhân dân t. Gia lai (01 bản);
- VKSND h. K (03 bản);
- Chi cục THADS h. K (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn